

KẾ HOẠCH

Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 4929-TB/VPTU ngày 13 tháng 4 năm 2018 và Thông báo số 4838-TB/VPTU ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (gọi tắt là Nghị quyết Trung ương 7, khóa X). UBND tỉnh ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện việc tổng kết Nghị quyết như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Đánh giá việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X và chương trình hành động của Tỉnh ủy Đắk Nông về thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X ở các cấp, các ngành trong tỉnh; những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân sau 10 năm (2008 – 2017) thực hiện Nghị quyết trên địa bàn tỉnh;

- Đề xuất mục tiêu, chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp lớn phù hợp cho giai đoạn mới 2018-2025 và định hướng đến năm 2030.

2. Yêu cầu

- Việc tổng kết phải bám sát các nội dung của Nghị quyết Trung ương 7 khóa X (Nghị quyết số 26-NQ/TW), Kết luận số 97-KT/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và các quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn của nhiệm kỳ Đại hội XI, XII của Đảng.

- Đánh giá nghiêm túc, đúng thực tế, khách quan, rút ra được những mặt đạt được, bài học kinh nghiệm; những mặt chưa đạt được và nguyên nhân.

- Đề xuất những quan điểm mới, chủ trương, cơ chế, chính sách, nhiệm vụ và giải pháp khả thi phù hợp với xu thế thời đại, thực tiễn của địa phương và đất nước trong thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới.

- Đảm bảo tổng kết toàn diện, sâu sắc trên tất cả các mặt đời sống kinh tế, văn hóa, vấn đề xã hội ở nông thôn, tránh hình thức, đúng kế hoạch có hiệu quả và tiết kiệm.

II. Nội dung, hình thức, đối tượng và mốc thời gian tổng kết

1. Nội dung tổng kết

1.1. Đánh giá tình hình quán triệt, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và người dân về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo các quan điểm của Nghị quyết số 26-NQ/TW; việc xây dựng chương trình hành động cụ thể ở các cấp ngành trong tỉnh.

1.2. Đánh giá việc tổ chức chỉ đạo, xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án, cơ chế chính sách đã đề ra của Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, Ban, ngành, Huyện ủy, Thị ủy theo Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương Đảng và Nghị quyết số 24-NQ/CP ngày 28/10/2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW.

1.3. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Nghị quyết số 26-NQ/TW:

- Thực hiện tái cơ cấu, xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn theo các tiêu chí về nông thôn mới (Kết quả thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới).

- Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn, nhất là vùng khó khăn.

- Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn.

- Đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân.

- Phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn, nhất là hội nông dân các cấp.

1.4. Đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể đến hết năm 2017 (Kết quả thực hiện đến hết năm 2017, so sánh với năm 2008).

1.5. Làm rõ nguyên nhân các mặt còn hạn chế, tồn tại.

1.6. Rút ra bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp thực hiện; Những cách làm hay, sáng tạo trong học tập, quán triệt và tổ chức chỉ đạo thực hiện Nghị quyết.

1.7. Dự báo xu thế phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

1.8. Kiến nghị về quan điểm mới, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn cho giai đoạn 2020 – 2025 và định hướng đến năm 2030.

1.9. Kiến nghị về các giải pháp tổ chức thực hiện trong giai đoạn mới.

2. Đối tượng và hình thức, thời gian tổng kết

2.1. *Đối tượng thực hiện:* Các cấp ủy Đảng và chính quyền từ cơ sở đến tỉnh gồm: cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh; các Sở, Ban, ngành, tổ chức đoàn thể chính trị có liên quan ở nông thôn, tập trung là Hội nông dân.

2.2. *Hình thức tổng kết:*

- Đối với UBND tỉnh: Chỉ đạo, tổ chức tổng kết, xây dựng báo cáo tổng kết trên địa bàn tỉnh, trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy trước ngày 30/6/2018.

- Đối với các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã:

+ Các Sở, Ban, ngành tổ chức tổng kết theo chức năng, nhiệm vụ của mình và báo cáo gửi về UBND tỉnh (Thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) trước ngày 15/6/2018.

+ UBND các huyện, thị xã chỉ đạo, tổ chức tổng kết, xây dựng báo cáo tổng kết trên địa bàn huyện, thị xã. Báo cáo tổng kết gửi về UBND tỉnh (Thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) trước ngày 15/6/2018.

- Đối với UBND các xã, phường, thị trấn: Tổ chức tổng kết, xây dựng báo cáo tổng kết trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Báo cáo tổng kết gửi về UBND các huyện, thị xã trước ngày 05/6/2018.

2.3. *Thời điểm tổng kết*

Từ khi ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 đến hết năm 2017 (phân tích đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết đến tháng 12/2017 so với tháng 12/2008).

III. Phương pháp và tiến độ thực hiện

1. Các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện và thị xã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức tổng kết, đi sâu vào đánh giá kết quả thực hiện các nội dung theo Đề cương báo cáo đính kèm.

2. Kế thừa số liệu, kết quả sơ kết 5 năm (2008 - 2013) thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X.

3. Tiến độ thực hiện:

TT	Nội dung/hoạt động	Thời hạn hoàn thành	Phân công thực hiện
1.	UBND các xã, phường, thị trấn tiến hành tổng kết; gửi báo cáo tổng kết về UBND các huyện, thị xã.	Từ ngày 15/5 đến 05/6/2018	UBND các xã, phường, thị trấn
2.	Các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã tiến hành tổng kết và	Từ ngày 05/6 đến	Các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị

TT	Nội dung/hoạt động	Thời hạn hoàn thành	Phân công thực hiện
	gửi báo cáo tổng kết về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	15/6/2018	xã
3.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tổng hợp xây dựng báo cáo trình UBND tỉnh. Tham mưu cho UBND tỉnh việc tổ chức Hội nghị tổng kết.	Trước ngày 25/6/2018	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4.	UBND tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết	Từ ngày 25/6 đến 30/6/2018	UBND tỉnh

IV. Kinh phí thực hiện tổng kết

Các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã bố trí kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết Nghị quyết Trung ương 7 khóa X trong dự toán Ngân sách năm 2018 theo phân cấp.

V. Phân công nhiệm vụ:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng báo cáo tổng kết Nghị quyết số 26-NQ/TW trên địa bàn toàn tỉnh.
- Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tập trung các nội dung: Thực hiện tái cơ cấu nền nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, đồng thời phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển các đô thị; sắp xếp, ổn định dân cư; đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn; phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn; đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động cao các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn; nâng cao năng lực phòng chống thiên tai; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân, dân cư nông thôn.
- Lập dự toán kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Chủ trì xây dựng báo cáo chuyên đề: Kết quả Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Sở Kế hoạch và đầu tư trung các nội dung sau: về huy động nguồn lực phục vụ đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; rà soát, điều chỉnh cơ cấu đầu tư ngân sách, giảm bớt đầu tư cho các công trình có thể thu hồi vốn để tạo nguồn, tăng đầu tư phát triển cho khu vực nông nghiệp, nông thôn; có cơ chế điều tiết, phân bổ đầu tư ngân sách nhà nước đảm bảo lợi ích của các địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp với các địa phương không có điều kiện, nhất là các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, sử dụng nguyên liệu thu hút nhiều lao động nông nghiệp tại chỗ, doanh nghiệp dịch vụ vật tư, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản cho nông dân; kết quả của các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, kể cả huy động vốn ODA và FDI.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Sở Tài chính. Tập trung các nội dung sau: Việc xây dựng, đổi mới cơ chế, chính sách tài chính, nhất là về thuế, phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống nông dân; thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; rà soát, giảm thiểu các khoản đóng góp có tính chất bắt buộc đối với nông dân; tăng cường phân cấp thu chi ngân sách cho cấp huyện và xã.

4. Sở Công thương chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Sở Công thương. Tập trung những nội dung sau: Kết quả thực hiện chủ trương về đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ ở các vùng nông thôn; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp công nghiệp chế tạo máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu,... phục vụ nông nghiệp; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu gắn với vùng nguyên liệu và thị trường, đẩy mạnh sản xuất tiêu thụ công nghiệp; cải tạo và phát triển đồng bộ hệ thống lưới điện, bảo đảm đủ điện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; nâng cao chất lượng điện phục vụ sinh hoạt của dân cư nông thôn; phát triển thị trường xuất khẩu nông sản.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Sở Tài nguyên và

Môi trường. Tập trung vào các nội dung sau: về quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai trong nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất phục vụ phát triển nông nghiệp; xây dựng chính sách khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thành lập công ty, vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi; chính sách giải quyết đất ở, nhà ở, việc làm cho người bị thu hồi đất. Đánh giá kết quả về nội dung thực hiện cơ chế đấu thầu, đấu giá quyền khai thác, sử dụng tài nguyên (đất đai, rừng, tài nguyên nước, ...) gắn với việc tăng cường quản lý, bảo vệ nguồn tài nguyên, đa dạng sinh học. Đánh giá về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu ở khu vực nông thôn.

6. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội. Tập trung các nội dung sau: kết quả thực hiện giải quyết việc làm cho nông dân và chuyển dịch lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn, đẩy mạnh xuất khẩu lao động, chương trình đào tạo nghề cho nông dân; kết quả thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo; thực hiện các chính sách an sinh xã hội ở nông thôn.

- Chủ trì xây dựng báo cáo chuyên đề: Đánh giá về lao động, việc làm, đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn, năng suất lao động trong nông nghiệp; kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

7. Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Sở Khoa học và Công nghệ. Tập trung các nội dung sau: Kết quả thực hiện nâng cao năng lực nghiên cứu, triển khai, ứng dụng khoa học, công nghệ trong nông nghiệp; chuyển giao khoa học - công nghệ; về ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn, tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi và quy trình nuôi trồng, bảo quản, chế biến, tạo đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất; chính sách đãi ngộ thỏa đáng để khai thác, phát huy tổ các nguồn lực khoa học - công nghệ, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn.

8. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức

năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo. Tập trung các nội dung sau: Kết quả về nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo các cấp ở nông thôn; kết quả thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học; đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; trọng tâm đánh giá sâu về các nội dung: kết quả thực hiện chủ trương về phát triển văn hóa, thể thao cho cư dân khu vực nông thôn, phát triển du lịch địa bàn nông thôn; kết quả xây dựng hạ tầng văn hóa (trung tâm, nhà văn hóa – thể thao,...) tại thôn, xã, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; kết quả thực hiện chủ trương về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở nông thôn.

- Chủ trì báo cáo chuyên đề: Xây dựng đời sống văn hóa, bảo tồn, phát huy nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

10. Sở Y tế chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Sở Y tế. Tập trung các nội dung sau: Kết quả việc phát triển hệ thống y tế; chăm sóc sức khỏe phục vụ người dân khu vực nông thôn; phát triển thể chất người Việt, dân cư nông thôn; nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, các bệnh viện đa khoa tuyến huyện, các trung tâm y tế, các cơ sở y tế chuyên sâu; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám chữa bệnh; kết quả thực hiện tốt chính sách y tế, dân số, chính sách bảo hiểm y tế, giảm tỉ lệ sinh ở nông thôn.

11. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Sở Xây dựng. Tập trung các nội dung sau: về quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch bố trí lại dân cư nông thôn gắn với phát triển mạng lưới thị trấn, thị tứ theo quy hoạch. Kết quả thực hiện về các chương trình hỗ trợ nhà ở cho người nghèo và các đối tượng chính sách, xóa nhà tạm, nhà dột nát ở nông thôn.

12. Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Sở Giao thông vận tải. Tập trung các nội dung sau: Về phát triển giao thông nông thôn gắn với mạng lưới giao thông quốc gia, bảo đảm thông suốt tới các xã và cơ bản có đường ô tô đến thôn, buôn; phát triển giao thông ở các xã vùng khó khăn để có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao chất lượng đường giao thông nông thôn; có cơ chế, chính sách đảm bảo duy tu bảo dưỡng thường xuyên, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng trên địa bàn tỉnh.

13. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Sở Nội vụ; Tập trung đánh giá sâu các nội dung: về đổi mới cơ cấu, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, cải cách hành chính, tăng cường đào tạo nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ, công chức xã; thực hiện quy chế dân chủ cơ sở. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách thu hút thanh niên, trí thức trẻ về nông thôn, nhất là các ngành nông nghiệp, y tế, giáo dục, văn hóa; nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

14. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Sở Thông tin và Truyền thông; Tập trung đánh giá sâu các nội dung: Kết quả thực hiện tuyên truyền phổ biến Nghị quyết và chính sách, phát luật về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; về công tác phát triển hệ thống bưu chính viễn thông, đưa Internet về nông thôn; nâng cao khả năng tiếp cận thông tin cho mọi vùng nông thôn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo; phát triển bưu điện - văn hóa xã; hỗ trợ dịch vụ viễn thông cho vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

15. Ban Dân tộc chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Ban Dân tộc; Tập trung đánh giá sâu các nội dung: về thực hiện các chính sách đối với cư dân đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn về nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân; đầu tư phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, đảm bảo an sinh xã hội; tình hình hỗ trợ phát triển sản xuất,

hỗ trợ sinh kế cho người dân, phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh.

16. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đắk Nông chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đắk Nông. Tập trung các nội dung sau: Kết quả xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm khơi thông nguồn vốn tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; chính sách tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác ở nông thôn; chính sách tín dụng phục vụ chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp; nâng cao khả năng tiếp cận vốn của các tổ chức kinh tế hợp tác, trang trại, hộ nông dân.

17. Công an tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao cho Công an tỉnh; Tập trung đánh giá sâu vào các nội dung sau: Kết quả thực hiện chủ trương đấu tranh, ngăn chặn các hành vi tiêu cực, giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội; tham gia giải quyết kịp thời các vụ việc khiếu kiện của nhân dân, không để tạo thành những điểm nóng ở nông thôn; đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở địa bàn nông thôn.

18. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chỉ đạo, chủ trì đánh giá và xây dựng báo cáo về kết quả thực hiện những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp. Tập trung các nội dung sau: đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, trong tổ chức cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận tổ quốc các cấp trong thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện tổng kết Nghị quyết trong hệ thống và thành viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ tỉnh đến cơ sở.

19. Đề nghị Hội nông dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao cho Hội nông dân, tập trung những nội dung sau: Kết quả thực hiện Nghị quyết về nội dung chăm lo xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam, củng cố liên minh công nhân - nông dân - trí thức trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; kết quả thực hiện Nghị quyết về nội dung tạo cơ chế và điều kiện thuận lợi cho Hội nông dân tỉnh trong việc trực tiếp thực hiện một số chương trình, dự án phục vụ sản xuất và nâng cao đời sống của nông dân, hướng dẫn phát triển các hình thức kinh tế tập thể trong nông nghiệp. Đề xuất chủ trương, chính sách đưa giai cấp nông dân ngày càng trưởng thành, lớn mạnh, giải pháp phát huy vai trò của giai cấp nông dân trong phát triển nông nghiệp, nông thôn và cải thiện sinh kế cư dân nông thôn trong tình hình mới; những vấn đề cần quan tâm đối với giai cấp nông dân trong giai đoạn hiện nay.

- *Chủ trì xây dựng báo cáo chuyên đề: Xây dựng giai cấp nông dân, nâng cao vai trò chủ thể của nông dân và đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn.*

20. Liên minh Hợp tác xã tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chỉ đạo, chủ trì đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng báo cáo về những nội dung được giao trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP của Chính phủ, những nội dung thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Tập trung các nội dung sau: Kết quả thực hiện Nghị quyết về phát triển các hình thức hợp tác, trọng tâm là hợp tác xã trong nông nghiệp, nông thôn; đổi mới, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác phù hợp với nguyên tắc tổ chức của hợp tác xã và cơ chế thị trường; hỗ trợ kinh tế tập thể về đào tạo cán bộ quản lý, lao động; tiếp cận các nguồn vốn, trợ giúp kỹ thuật và chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường, xúc tiến thương mại; hợp tác xã tham gia chuỗi các dịch vụ đầu vào, chế biến, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

Trên đây là Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Yêu cầu các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã khẩn trương triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ. *MT*

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KTKH, NN (Thị).

03

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X
về nông nghiệp, nông dân, nông thôn**
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 15/5/2018
của UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐẶT VẤN ĐỀ

- Nêu khái quát mục tiêu, vai trò, vị trí căn cứ tổng kết Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Khái quát quá trình tổ chức tổng kết;
- Kết cấu của Báo cáo.

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt, kế hoạch thực hiện Nghị quyết của các cấp ủy, cơ quan, tổ chức, đảng viên ở địa phương

II. Đánh giá công tác thể chế hóa Nghị quyết của các cơ quan

1. UBND tỉnh

2. Các Sở, Ban, ngành

3. Các địa phương (UBND các huyện, thị xã và các xã, phường, thị trấn)

III. Những chủ trương, chính sách của địa phương đã ban hành

1. Văn bản chủ trương của Đảng

2. Văn bản về chính sách, pháp luật, tổ chức thực hiện của các cơ quan, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể các cấp ở địa phương

Phần thứ hai

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

1. Về thực hiện tái cơ cấu xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn
2. Kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn và đô thị hóa
3. Về xóa đói giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục, văn hóa xã hội nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn
4. Về đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn
5. Về phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn
6. Về đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động cao các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân
7. Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn

II. Đánh giá chung

1. Những thành tựu cơ bản (so với mục tiêu của Nghị quyết)

2. Những tồn tại, hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

- Về phát triển nông nghiệp
- Về xây dựng nông thôn
- Về nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân nông thôn
- Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại, yếu kém

Nguyên nhân khách quan

Nguyên nhân chủ quan

- + Về nhận thức
- + Về cơ chế, chính sách
- + Về tổ chức thực hiện các chủ trương của Nghị quyết

3. Bài học kinh nghiệm

- Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và quyết tâm chính trị;
- Sự lãnh đạo của Đảng;
- Tổ chức thực hiện, nhất là công tác thể chế.

Phần thứ ba
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ
NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN MỚI

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH TRONG NƯỚC VÀ KHU VỰC GIAI ĐOẠN MỚI

1. Bối cảnh trong nước và thế giới

(Triển vọng phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới nông nghiệp, nông dân, nông thôn và các thách thức mới đặt ra)

2. Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và những xu hướng phát triển

II. QUAN ĐIỂM

- Khẳng định vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn mới

- Xác định các phương châm chính trong phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn mới

- Cơ chế vận hành

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Về nông nghiệp

- Về nông thôn

- Về nông dân

2. Mục tiêu cụ thể tới năm 2025 và 2030

- Về nông nghiệp

- Về nông thôn

- Về nông dân

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhận thức về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

- Tổ chức tuyên truyền, vận động sâu rộng nhận thức mới về vai trò, nhiệm vụ của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn phát triển mới.

- Đổi mới, đa dạng hình thức, phương pháp tuyên truyền: coi trọng việc phổ biến những cách làm hay, mô hình tốt trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng hệ thống lý luận về nông nghiệp, nông dân, nông thôn để có cơ sở vững chắc cho phát triển nông nghiệp hiện đại, xây dựng nông thôn mới và giải quyết những vấn đề nông dân.

2. *Đẩy mạnh tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng hiện đại*

Tập trung chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; xây dựng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và trường.

3. *Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn*

- Ưu tiên thực hiện các giải pháp tạo động lực phát triển sản xuất, kinh doanh, phát triển đa dạng ngành nghề phi nông nghiệp, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động ở nông thôn.

- Phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp thu hút nhiều lao động ở nông thôn;

- Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch;

- Phát triển dịch vụ ở nông thôn.

4. *Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại*

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế chính sách tập trung phát triển hệ thống hạ tầng cơ bản ở nông thôn (giao thông, điện, thủy lợi, nước sinh hoạt, môi trường, công trình văn hóa xã, thôn), tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, nâng cao nhanh hơn đời sống của cư dân nông thôn.

- Chú trọng nâng cao chất lượng y tế, giáo dục, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, bài trừ hủ tục, tệ nạn xã hội để nâng cao đời sống tinh thần và an ninh nông thôn.

- Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng về bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn (là nhiệm vụ trọng tâm)

- Chú trọng vận động và hỗ trợ người dân tham gia xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu đem lại sự chuyển biến tích cực rõ nét hơn tới từng hộ gia đình và cuộc sống trực tiếp của mỗi người dân sinh sống ở nông thôn.

5. *Đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội nông thôn, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc*

- Đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo

- Đảm bảo an sinh xã hội.

6. *Bảo vệ tài nguyên, môi trường, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai*

- Các giải pháp tăng cường bảo vệ môi trường ở nông thôn;

- Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai.

7. Đổi mới cơ chế chính sách và tổ chức sản xuất ở nông thôn thúc đẩy phát triển nông thôn gắn với xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

7.1. Về đổi mới cơ chế chính sách

a) Chính sách đất đai:

- Theo hướng bảo vệ đất nông nghiệp linh hoạt, bảo vệ quyền lợi của người dân bị thu hồi đất;

- Phân phối hợp lý lợi ích khi chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang đất bất động sản;

- Thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai để thúc đẩy cơ giới hóa, sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn;

b) Chính sách tài chính, tín dụng

- Tăng nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là đầu tư từ ngân sách Nhà nước và trái phiếu chính phủ; huy động nguồn lực ngoài ngân sách cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Đẩy mạnh phát triển quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng HTX khu vực nông thôn.

- Tiếp tục ưu tiên dành vốn tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn. Đổi mới cơ chế, thủ tục hành chính để tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho nông dân và các đối tác kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Phát triển đối tác công tư.

- Xây dựng cơ chế lồng ghép các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên cùng một địa bàn

8. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

- Phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác trọng tâm là hợp tác xã trong nông nghiệp nông thôn; phát triển các hình thức liên kết;

- Phát triển kinh tế trang trại

- Phát triển kinh tế hộ gia đình, cá thể

9. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông thôn

a) Giải pháp về giáo dục

Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn gắn với việc làm sau đào tạo.

b) Giải pháp về tạo việc làm cho lao động nông thôn

10. Phát triển khoa học và công nghệ

(Các giải pháp cơ bản để KHCN trở thành động lực phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư)

11. Chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế

- a) Chủ động xây dựng chương trình phổ biến đến toàn dân những nội dung hiệp định, cam kết quốc tế Việt Nam đã tham gia có liên quan đến vấn đề tam nông
- b) Chủ động xây dựng chương trình thể chế, sửa đổi, bổ sung khung khổ pháp luật, hài hòa hóa tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam với khu vực và quốc tế tạo thuận lợi cho thương mại và dịch vụ phát triển
- c) Chủ động thực hiện các giải pháp phát triển thị trường nông sản trong nước và quốc tế.

12. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước; đổi mới phương thức quản lý, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn; phát huy vai trò của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp

- a) Sắp xếp về tổ chức và hoạt động của hệ thống bộ máy từ Trung ương đến cơ sở hoạt động hiệu quả thích ứng với cơ chế thị trường
 - Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trong hệ thống quản lý nông nghiệp từ Trung ương đến địa phương, làm rõ và tách bạch chức năng hành chính công và dịch vụ công, xóa bỏ trùng lặp; tăng cường hệ thống quản lý nhà nước về nông nghiệp cho cấp huyện, xã
 - Đổi mới phương thức, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước và dịch vụ công
 - + Đổi mới hệ thống dịch vụ công (giống, bảo vệ thực vật, thú y, khuyến nông, kiểm tra chất lượng nông sản,...), đào tạo nghề theo hướng tăng xã hội hóa.
 - + Tăng năng lực cho hệ thống quản lý chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (con người và trang thiết bị), đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng và nâng cao hiệu quả xuất khẩu.
- b) Xây dựng cơ chế chính sách xã hội hóa dịch vụ công trong nông nghiệp, nông thôn
- c) Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp và sự tham gia của nhân dân

13. Những nhiệm vụ, giải pháp khác (được đề xuất mới hoặc sửa đổi, bổ sung)

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

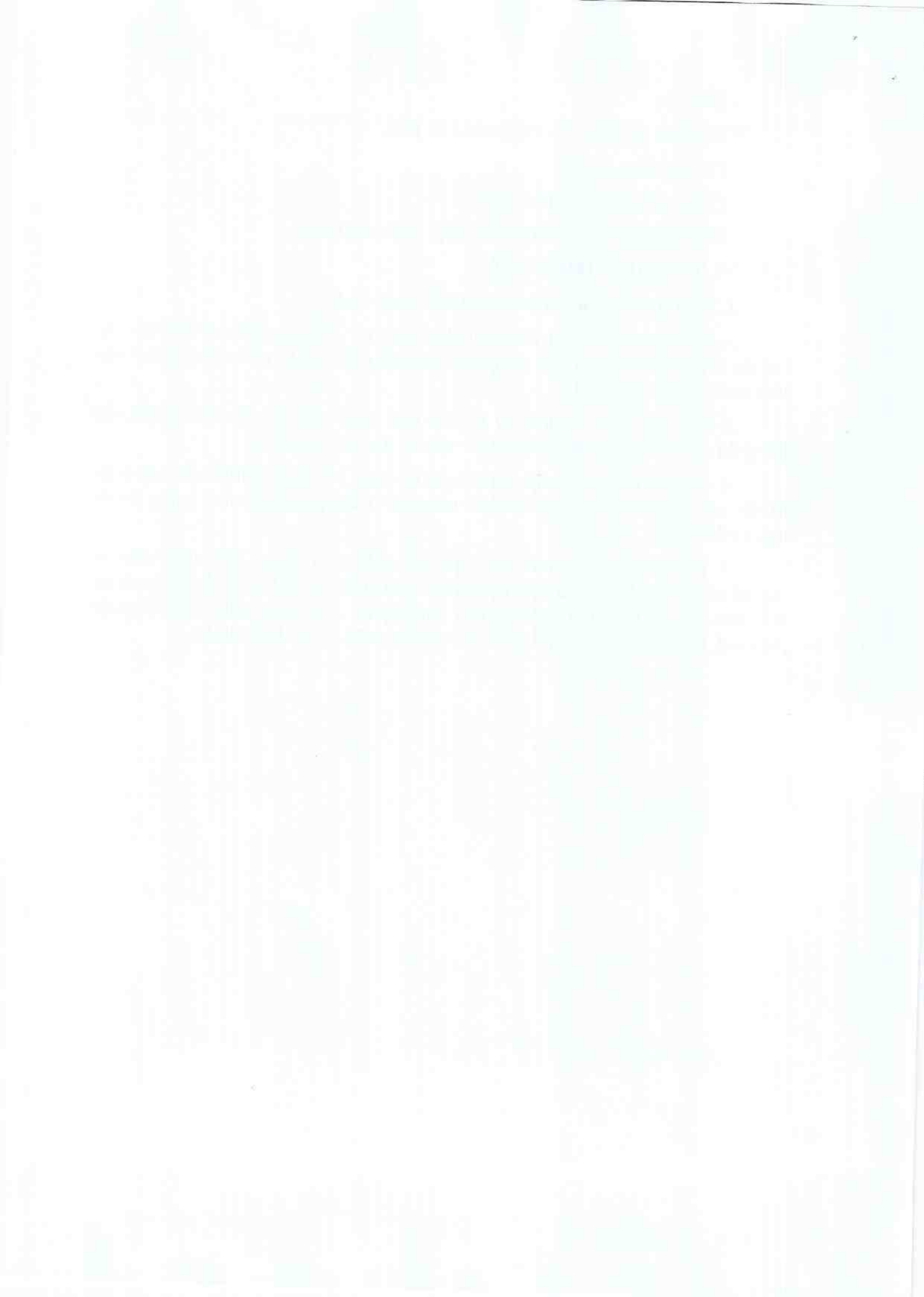
1. Ý kiến đề xuất về quan điểm, chủ trương, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp, lộ trình thực hiện về những vấn đề đặt ra đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta trong những năm 2020-2025 và đến năm 2030

2. Đề xuất, kiến nghị của địa phương với các cơ quan, tổ chức

- Tỉnh ủy;
- Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- Cấp ủy Đảng các địa phương;
- Hội, hiệp hội và các doanh nghiệp, chủ thể kinh tế.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 1. Tỉnh ủy chỉ đạo tổ chức tổng kết ở cấp tỉnh;*
- 2. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, thị xã Gia Nghĩa xây dựng báo cáo tổng kết và tổ chức tổng kết ở cấp tỉnh trước ngày 30/6/2018;*
- 3. Các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện và thị xã Gia Nghĩa xây dựng báo cáo tổng kết theo từng lĩnh vực và địa bàn quản lý;*
- 4. Cấp ủy Đảng các địa phương lãnh đạo, chỉ đạo UBND các cấp trực thuộc xây dựng báo cáo và tổ chức tổng kết ở địa phương mình xong trước ngày 15/6/2018;*
- 5. Đề nghị Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội nông dân và các tổ chức chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp trong tỉnh phối hợp xây dựng báo cáo chuyên đề tham luận tại Hội nghị (gồm: Hội nông dân, Hội liên hiệp phụ nữ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên minh HTX tỉnh).*



Biểu 2b: VỀ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

TT	Huyện/Thị xã	Giao thông			Thủy lợi	Điện		Trường học	Cơ sở vật chất văn hóa	Chợ		Bưu điện	Nhà ở dân cư				
		Đường GT		Tổng vốn đầu tư (tr.đ)		Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)			Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)			Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Số chợ được xây mới, nâng cấp	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)
		Làm mới (km)	Nâng cấp, sửa chữa (km)														
	4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				

Biểu 2d: VỀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT TÍNH HẾT NĂM 2017

TT	Huyện/Thị xã	Mô hình sản xuất kiểu mới			Hợp tác xã			Số lượng trang trại	Số lượng Tổ hợp tác	Số Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực NLTS	Số Doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực NLTS		Số xã đạt chuẩn về hình thức tổ chức sản xuất (%)
		Tổng số	Mô hình hoạt động hiệu quả		HTX hoạt động có hiệu quả	Số lượng và Tỷ lệ (%)					Số lượng	Tỷ lệ (%)	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Số lượng	Tỷ lệ (%)						
	4				1	2	3	4	5	6	7	8	9

Biểu 2e: VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG -

TT	Huyện/Thị xã	Tỷ lệ xã đạt chuẩn tính hết năm 2017 (%)						So sánh tỷ lệ xã đạt chuẩn theo mục tiêu NQ26 đến năm 2020 (%)					
		Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội	An ninh, trật tự xã hội	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội	An ninh, trật tự xã hội
	A	1	2	3	4	5	6						

**Biểu 2g: VỀ NGHIÊN CỨU, CHUYÊN GIAO KHCN
VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TỪ 2008-2017**

TT	Huyện/Thị xã	Nghiên cứu, chuyên giao Khoa học công nghệ			Ngân sách địa phương (tỷ đồng)	Đóng góp của người dân (tỷ đồng)	Đóng góp của doanh nghiệp (tỷ đồng)	Dự nợ tín dụng (tỷ đồng)
		Số lượng đề tài, dự án	Số mô hình sản xuất có hiệu quả	Số đề tài/mô hình được chuyển giao				
	A	1	2	3	4	5	6	7

Biểu 4a:

BIẾN ĐỘNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỜI KỲ 2008 - 2017

Huyện/Thị xã:

TT	Loại đất	Diện tích (1000 ha)		Tăng (+), giảm(-) năm 2017 so với năm 2008	
		Năm 2008	Năm 2017	Số lượng (1000ha)	%
1	Đất sản xuất nông nghiệp				
1.1	Đất trồng cây hàng năm				
1.1.1	Đất trồng lúa				
1.2	Đất trồng cây lâu năm				
2	Đất lâm nghiệp				
2.1	Đất rừng sản xuất				
2.2	Đất rừng phòng hộ				
2.3	Đất rừng đặc dụng				
3	Đất nuôi trồng thủy sản				
	Tổng số				

Biểu: 5b

Biến động cơ cấu lao động nông thôn theo ngành nghề giai đoạn 2008 - 2017

Huyện/Thị xã:

Đơn vị: %

	Năm 2008	Năm 2017	2017 so với 2008 (Tăng + ; giảm -)
Tổng số	100	100	
1. Nông lâm nghiệp và thủy sản			
Nông nghiệp			
Lâm nghiệp			
Thủy sản			
2. Công nghiệp và xây dựng			
Công nghiệp			
Xây dựng			
3. Dịch vụ			
Thương nghiệp			
Vận tải			
Dịch vụ khác			
4. Không làm việc			

Biểu: 5c

Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn

Huyện/Thị xã:

Chỉ tiêu	Năm 2008 (người)	Năm 2017 (người)	Tăng giảm năm 2017 so với năm 2008	
			Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
<i>Trong đó:</i>				
- Trung cấp, cao đẳng				
- Đại học trở lên				

Biểu: 6b

**Thu nhập bình quân 1 khẩu chia theo nhóm thu nhập thấp nhất
và nhóm thu nhập cao nhất, thành thị - nông thôn và vùng từ 2008 đến 2017**

Hạng mục			Chung 1000đ/người /tháng	Nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm 1) 1000đ/người /tháng	Nhóm thu nhập cao nhất (nhóm 2) 1000đ/người /tháng	Chênh lệch giữa nhóm 2 với nhóm 1 (lần)
Thành thị - Nông thôn						
Thành thị						
Nông thôn						

Biểu: 6c

Tình trạng nhà ở và mua sắm đồ lâu bền của hộ nông thôn

Huyện/Thị xã:

Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng 2008	Số lượng 2017	So sánh 2017 với 2008
1. Cơ cấu hộ theo loại nhà ở	%			
- Hộ ở nhà kiên cố	"			
- Hộ ở nhà bán kiên cố	"			
- Hộ ở nhà khung gỗ lâu bền mái lá	"			
- Hộ ở nhà đơn sơ	"			
2. Diện tích nhà ở bình quân hộ	m ²			
- Hộ ở nhà kiên cố	"			
- Hộ ở nhà bán kiên cố	"			
- Hộ ở nhà khung gỗ lâu bền mái lá	"			
- Hộ ở nhà đơn sơ	"			
3. Tỷ lệ hộ phân theo loại gỗ đồ dùng lâu bền	%			
- Tỷ lệ hộ có xe máy	"			
- Tỷ lệ hộ có ti vi màu	"			
- Tỷ lệ hộ có ti vi đen trắng	"			
- Tỷ lệ hộ có đầu video, VCD, DVD	"			
- Tỷ lệ hộ có radio, cassettes	"			
- Tỷ lệ hộ có điện thoại cố định	"			
- Tỷ lệ hộ có điện thoại di động	"			
- Tỷ lệ hộ có tủ lạnh, tủ đá	"			
- Tỷ lệ hộ có quạt điện các loại	"			
- Tỷ lệ hộ có bình tắm nóng lạnh	"			
- Tỷ lệ hộ có máy vi tính	"			
- Tỷ lệ máy vi tính nối mạng Internet	"			

**So sánh trang bị đồ dùng lâu bền trên 100 hộ
giữa thành thị và nông thôn**

Huyện/Thị xã:

STT	Hạng mục	Hộ thành thị (cái)	Hộ nông thôn (cái)	So sánh giữa hộ thành thị và hộ NT (lần)	Hộ thành thị (cái)	Hộ nông thôn (cái)	So sánh giữa hộ thành thị và hộ NT (lần)
		2008	2008		2017	2017	
1	Ô tô						
2	Xe máy						
3	Điện thoại						
4	Tủ lạnh						
5	Đầu Video						
6	Tivi màu						
7	Dàn nghe nhạc						
8	Máy vi tính						
9	Điều hoà						
10	Máy giặt, sấy						
11	Bình tắm nước nóng						

Biểu 7a

Tốc độ phát triển nông, lâm, thủy sản qua các thời kỳ

Huyện/Thị xã:

đơn vị tính: %

	Tốc độ tăng giá trị tổng sản lượng nông, lâm, thủy sản	Nông nghiệp	Trong đó		Lâm nghiệp	Thủy sản
			Trồng trọt	Chăn nuôi		
2000 - 2005						
2006 - 2010						
2008 - 2010						
2011 - 2015						
2016 - 2017						
Dự kiến 2016-2020						

Biểu 7b

Tốc độ tăng giá trị gia tăng bình quân

Huyện/Thị xã:

đơn vị tính: %

	<i>GDP</i>	<i>NLTS</i>	<i>Công nghiệp</i>	<i>Dịch vụ</i>
2000 - 2005				
2006 - 2010				
2008 - 2010				
2011 - 2015				
2016 - 2017				
Dự kiến 2016 - 2020				

SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT

Huyện/Thị xã:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 2017-2008	Dự kiến năm 2020
TRỒNG TRỌT													
Tổng diện tích gieo trồng													
a. Diện tích cây hàng năm													
1. Cây lương thực có hạt													
- Tổng diện tích													
- Tổng sản lượng													
1.1 Lúa cả năm													
- Diện tích													
- Năng suất													
- Sản lượng													
Chia ra:													
- Lúa đông xuân													
- Diện tích													
- Năng suất													
- Sản lượng													
- Lúa hè thu													
- Diện tích													
- Năng suất													
- Sản lượng													
- Lúa mùa													
- Diện tích													
- Năng suất													
- Sản lượng													
1.2 Ngô													
- Diện tích													
- Năng suất													
- Sản lượng													
2. DT cây lương thực có củ													
2.1 Khoai lang													
- Diện tích													
- Năng suất													
- Sản lượng													
2.2 Sắn													
- Diện tích													
- Năng suất													
- Sản lượng													
3. DT cây rau đậu													
3.1 Rau các loại													
- Diện tích													
- Năng suất													
- Sản lượng													
3.2 Đậu các loại													
- Diện tích													
- Năng suất													

Biểu 7d

Tốc độ phát triển sản xuất lúa gạo

Huyện/Thị xã:

	Sản lượng bình quân (Triệu tấn)	Tốc độ tăng (giảm) bình quân hàng năm (%)		
		Sản lượng	Diện tích	Năng suất
2000 - 2005				
2006 - 2010				
2008 - 2010				
2011 - 2015				
2016 - 2017				
Dự kiến 2016 - 2020				

Biểu: 8

So sánh đơn vị nông lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế thời kỳ 2008-2017.

Huyện/Thị xã:

TT	Nội dung	Số lượng năm 2008 (1)	Số lượng năm 2017 (2)	Tăng giảm (2) so với (1)	
				Số lượng	Tỷ lệ %
		(1)	(2)		
I	Tổng số cả nước. Trong đó:				
1	Doanh nghiệp				
2	Doanh nghiệp FDI				
3	Cơ sở trực thuộc				
4	Hợp tác xã				
5	Hộ trong đó:				
	Trang trại				
II	Ngành Nông nghiệp				
1	Doanh nghiệp				
2	Doanh nghiệp FDI				
3	Cơ sở trực thuộc				
4	Hợp tác xã				
5	Hộ trong đó:				
	Trang trại				
III	Ngành Lâm nghiệp				
1	Doanh nghiệp				
2	Doanh nghiệp FDI				
3	Cơ sở trực thuộc				
4	Hợp tác xã				
5	Hộ trong đó:				
	Trang trại				
IV	Ngành thủy sản				
1	Doanh nghiệp				
2	Doanh nghiệp FDI				
3	Cơ sở trực thuộc				
4	Hợp tác xã				
5	Hộ trong đó:				
	Trang trại				

Doanh nghiệp nông lâm thủy sản năm 2017

Huyện/Thị xã:

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng vốn	Trong đó		
				Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
1. Số lượng doanh nghiệp	DN					
- Doanh nghiệp nhà nước	„					
- Công ty CP, Cty TNHH có vốn nhà nước	„					
- Công ty CP không có vốn nhà nước	„					
- DN tư nhân, Cty TNHH tư nhân	„					
- DN có vốn đầu tư nước ngoài	„					
2. Đất sản xuất	ha					
- Đất SXNN bình quân 1 DNNN	„					
+ Đất trồng cây hàng năm	„					
+ Đất trồng cây lâu năm	„					
- Đất lâm nghiệp bình quân 1 DNNN	„					
+ Đất rừng tự nhiên	„					
+ Đất rừng trồng	„					
- Đất nuôi trồng thủy sản bq 1 DN thủy sản	„					
3. Số lao động bình quân 1 DN	lao động					
- DN nhà nước	„					
- Cty CP, Cty TNHH có vốn nhà nước	„					
- Cty CP không có vốn nhà nước	„					
- DN tư nhân, Cty TNHH tư nhân	„					
- DN có vốn đầu tư nước ngoài	„					
4. Vốn SXKD bình quân 1 DN	Triệu đồng					
- Tài sản	„					
+ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	„					
+ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	„					
- Nguồn vốn	„					
+ Nợ phải trả	„					
+ Nguồn vốn chủ sở hữu	„					
5. Kết quả sản xuất KD bình quân 1 DN	„					
- Tổng doanh thu	„					
- Tổng lợi nhuận trước thuế	„					
- Tổng số thuế phải nộp	„					

Hợp tác xã nông lâm thủy sản

Huyện/Thị xã:

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng số		2008		2017		So sánh 2017-2008
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	
. Số lượng HTX								
HTX thành lập mới	HTX							
HTX chuyển đổi	HTX							
. Cơ cấu HTX phân theo quy mô xã viên	%							
Dưới 10 xã viên	%							
10 đến 50 xã viên	%							
51 đến 100 xã viên	%							
Trên 100 xã viên	%							
Số xã viên bình quân 1 HTX	xã viên							
. Cơ cấu HTX phân theo quy mô lao động	%							
Dưới 10 lao động	%							
10 đến 50 lao động	%							
Trên 50 lao động	%							
Số lao động thường xuyên bình quân 1 HTX	lao động							
. Nguồn vốn SXKD	triệu đồng							
Nợ phải trả	triệu đồng							
Nguồn vốn chủ sở hữu	triệu đồng							
. Doanh thu bình quân của 1 HTX	triệu đồng							
HTX thành lập mới	triệu đồng							
HTX chuyển đổi	triệu đồng							

Biểu: 8c

Trang trại nông lâm thủy sản năm 2017

Huyện/Thị xã:

Hạng mục	Đơn vị	Tổng số	Trong đó					Lâm nghiệp	Thủy sản
			Nông nghiệp						
			Nông nghiệp chung	Cây hàng năm	Cây CN lâu năm	Cây ăn quả	Chăn nuôi		
1. Số trang trại	trang trại								
2. Số lao động thường xuyên	lao động								
3. Đất bình quân	ha								
4. Vốn SXKD bình quân	tr.đ								
5. Doanh thu bình quân	tr.đ								

Biểu: 8d

Hộ nông lâm nghiệp và thủy sản năm 2017

Huyện/Thị xã:

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
1. Tổng số hộ	hộ				
- Hộ thuần	hộ				
- Hộ kiêm các ngành khác	hộ				
2. Cơ cấu hộ theo qui mô lao động	%				
- Hộ có 1 lao động	%				
- Hộ có 2 lao động	%				
- Hộ có 3 lao động	%				
- Hộ có 4 lao động	%				
- Hộ có từ 5 lao động trở lên	%				
3. Cơ cấu hộ theo qui mô đất sản xuất	%				
- Hộ không sử dụng đất	%				
- Hộ có dưới 0,2 ha	%				
- Hộ có 0,2 - < 0,5 ha	%				
- Hộ có 0,5 - < 5 ha	%				
- Hộ có 5 - < 10 ha	%				
- Hộ có 10 - < 20 ha	%				
- Hộ có 20 - < 30 ha	%				
- Hộ có > 30 ha	%				
4. Cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập chính	%				
- Hộ có thu nhập chính từ NLTS	%				
- Hộ có thu nhập chính từ CN, XD, DV	%				
- Hộ có thu nhập chính từ nguồn khác	%				

Biểu: 8e

Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản

Huyện/Thị xã:

TT	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Số xã có cơ sở chế biến nông sản		
2	Số cơ sở chuyên chế biến nông sản		
3	Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản		
4	Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản		
5	Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản		
6	Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản		

Biểu: 8g

Cơ sở hạ tầng nông thôn

Huyện/Thị xã

TT	Nội dung	Số lượng năm 2008	Số lượng năm 2017	So sánh tăng (+) giảm (-) 2017-2008
	Số xã			
	Số thôn, ấp, bản			
	Số hộ nông thôn			
	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động			
I	Điện khí hoá nông thôn			
1	Số xã có điện			
2	Số thôn có điện			
3	Số hộ sử dụng điện			
II	Giao thông nông thôn			
1	Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã:			
	Trong đó: - Đi được quanh năm			
	- Được nhựa, bê tông hoá			
2	Số xã có đường liên thôn nhựa, bê tông			
	Trong đó: - Nhựa, bê tông hoá 100%			
	- Nhựa bê tông hoá từ 75-<100%			
	- Nhựa bê tông hoá từ 50-<75%			
	- Nhựa bê tông hoá từ <50%			
III	Trường học, giáo dục mầm non			
1	Số xã có trường mẫu giáo, nhà trẻ			
2	Số xã có trường tiểu học			
3	Số xã có trường trung học cơ sở			
4	Số xã có trường trung học phổ thông			
IV	Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện			
1	Số xã có điểm bưu điện văn hoá			
2	Số xã có nhà văn hoá			
3	Trụ sở UBND xã có điện thoại			
4	Số hộ có máy điện thoại			
5	Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn			
6	Số xã có thư viện			
V	Hệ thống y tế			
1	Số xã có trạm y tế			
2	Số bác sỹ			

TT	Nội dung	Số lượng năm 2008	Số lượng năm 2017	So sánh tăng (+) giảm (-) 2017-2008
3	Số bác sỹ trên 10.000 dân			
VI	Chợ, cơ sở chế biến NLT sản, làng nghề			
1	Số xã có chợ			
	Trong đó: Chợ được xây kiên cố, bán kiên cố			
2	Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản			
3	Số cơ sở chuyên chế biến nông sản			
4	Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản			
5	Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản			
6	Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản			
7	Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản			
8	Số xã có làng nghề			
9	Số làng nghề hiện có			
10	Số làng nghề truyền thống			
11	Số hộ tham gia thường xuyên			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Nông thôn	Thành thị	Nguồn TT	Nông thôn	Thành thị	So sánh	
								Nông thôn	Thành thị
	Tivi màu	cái							
	Máy vi tính	cái							
	Bình tắm nước nóng	cái							
	Máy giặt, máy sấy quần áo	cái							
16	Tỷ lệ trong tổng vốn hoạt động của doanh nghiệp								
	Vốn tự có	%							
	Vay ngân hàng thương mại trong nước	%							
	Cổ phần hóa, bán cổ phiếu	%							
	Vay khách hàng/nhà cung cấp	%							
	Họ hàng, bạn bè	%							
	Khác	%							
17	Lãi suất trung bình doanh nghiệp vay từ các tổ chức tài chính	%/năm							
18	Thuế đất								
	Tỷ lệ doanh nghiệp thuê đất	%							
	Chi phí thuê đất trung bình	đồng/m2/tháng							
	Thời hạn thuê trung bình	năm							
	Tỷ lệ doanh nghiệp có đất trong vòng 6 tháng kể từ khi nộp hồ sơ	%							
19	Tỷ lệ lao động theo trình độ								
	Cao đẳng, đại học trở lên	%							
	Đã qua đào tạo nghề	%							
	Tốt nghiệp phổ thông trung học	%							
	Chưa tốt nghiệp phổ thông trung học	%							
20	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng email	%							
21	Môi trường								
	Tỷ lệ hộ vứt rác ở khu vực gần nhà	%							
	Lượng rác thải sinh hoạt trung bình do một người thải ra một ngày	kg							
	Tỷ lệ rác sinh hoạt được các cơ quan môi trường thu gom xử lý	%							
22	Tỷ lệ sinh								
	Tổng tỷ suất sinh	con/phụ nữ							
	Tỷ suất sinh thô	‰							
	Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên	%							
	Tỷ lệ chết sơ sinh	‰							
	Tỷ suất chết thô	‰							
24	Tỷ lệ thí sinh đạt chuẩn chung trong số dự thi đại học	%							

Biểu: 10

VĂN HÓA XÃ HỘI

Huyện/Thị xã:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2008-2012		Giai đoạn 2013-2017		So sánh 2017-2008 tăng (+) giảm (-)	Dự kiến năm 2020
			2008	2012	2013	2017		
1	Dân số							
	Dân số trung bình	tr.người						
	Trong đó: Nông thôn	tr.người						
	Thành thị	tr.người						
	Mức giảm tỷ lệ sinh	%						
	Tốc độ tăng dân số	%						
2	Thể thao							
	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%						
	Tỷ lệ trường đảm bảo giáo dục thể chất	%						
	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể thao	%						
	Số vận động viên cấp cao	người						